

CÁC THÌ

1. Thì hiện tại đơn (The Present Simple Tense)

a. Cấu trúc (Form)

I, We, You, They + Verb (bare-infinitive)

He, She, it + Verb + s/es

- Động từ chia ở hiện tại (VI). (Nếu chủ ngữ ở ngôi 3 số ít, ta phải thêm s hoặc es vào sau động từ).

b. Cách dùng (Usage)

- Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex: Water turns to ice at below 0°C.

The Earth revolves around the Sun.

Oranges are rich in vitamin c.

Her mother is American.

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ex: He drinks tea at breakfast.

We use cellphones to take photos.

He never has his Identity Card with him.

- Thì hiện tại đơn còn được dùng để diễn tả hành động, sự việc tương lai sẽ xảy ra theo thời gian biểu hoặc chương trình; kế hoạch đã định theo thời gian biểu.

Ex: The train to London leaves every hour.

Our holiday starts on 26th March.

I have an aerobics class at nine-thirty on Sundays.

Lưu ý

Ta thêm *es* sau các động từ tận cùng là: *o, s, X, ch, sh*. c. Các trạng từ thường được dùng chung với thì hiện tại đơn:

- often, usually, frequently: thường
- always, constantly: luôn luôn
- sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
- seldom, rarely ; hiếm khi
- every day / week / month : mỗi ngày/ tuần/ tháng

d) Thể phủ định (Negative form)

- Đối với động từ đặc biệt (*be, can, may...*), ta thêm *not* ngay sau động từ đó.

Ex: She is at home. She is not away on holiday.

Mary can speak English, but her little brother cannot/ can't.

- Đối với động từ thường, ta dùng trợ động từ *do* (với các chủ ngữ *I, you, we, they*) hoặc *does* (với các chủ ngữ *he, she, it*) và thêm *not* sau *do/ does*.

Ex: I like fish. I really don't like meat.

Mrs Clare teaches my sister. She doesn't teach me.

d. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ đặc biệt, ta đưa động từ ra đầu câu.

Ex: John is in trouble with listening skills. -> Is John in trouble with listening skills?

You can understand the lesson. -> Can you understand the lesson?

- Đối với động từ thường, ta thêm *do* hoặc *does* vào đầu câu. (Nhớ đưa động từ chính về nguyên mẫu).

Ex: Banks give loans to people. -> Do banks give loans to people? He speaks English well. Does he speak English well?

2. Thì hiện tại tiếp diễn (The Present Continuous Tense)

a. Cấu trúc (Form)

He, She, It, We, you, They + am, is, are + V_ing

b. Cách dùng (Usage)

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra ngay lúc nói. Cách dùng này thường đi kèm với các trạng từ hoặc trạng ngữ chỉ thời gian *now, right now, at the moment, at this time, at present*.

Ex: They are in the living room now. Peter is watching the TV and Mary is phoning her friend.

Who are you writing to? - No, I am not writing a letter. I am doing my homework.

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói. Cách dùng này thường đi kèm với now, at present, at the moment, today, these days, this week, this term, this year, ...

Ex: What sort of music are teenagers listening to nowadays?

At present, more and more people are using their smartphones to browse Websites.

- Thì hiện tại tiếp diễn còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần). Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp hoặc một kế hoạch đã định,

Ex: I am having toothache. I am seeing the dentist this afternoon. Is Peter coming for dinner tonight?

Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget... Với các động từ này, ta dùng thì Simple Present.

Ex: I am tired now. [NOT... ~~am~~ feeling]

She wants to go for a walk at the moment. [NOT... ~~is wanting~~]

Do you understand your lesson? - Yes, I understand it. [NOT... ~~am understanding~~]

3. Thì hiện tại hoàn thành (The Present Perfect Tense)

a. Cấu trúc (Form)

I, We, They, You + have

He/She/It + + past participle

- Thể phủ định: s + haven't/hasn't + past participle
- Thể nghi vấn: Have/Has + s + past participle?

b. Cách dùng (Usage)

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động hoặc sự việc vừa mới xảy ra.

Ex: We have just returned from our holidays.

Apple Inc. has recently designed a new kind of the lines of smartphones.

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần ở quá khứ và còn có thể được lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Ex: We have eaten at that restaurant many times.

She has visited her grandparents frequently.

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai hoặc kết quả vẫn còn ở hiện tại.

Ex: Jane has worked in the bank for five years.

“Where’s your key?” - “I don’t know. I ve lost it.”

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ khi người nói không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác.

Ex: Have you ever done something that you regret doing?

I have ever said things in anger that I don’t really mean.

- c. Các trạng từ thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành:

+ just, recently, lately: *gần đây, vừa mới* + ever: *đã từng*

+ never: *chưa bao giờ* + already: *rồi*

+ yet: *chưa* + since: *từ khi (thời điểm)*

+ for: *trong (khoảng thời gian)*

+ so far = until now = up to now = up to the present: *cho đến bây giờ*

Lưu ý

Các trạng từ này chỉ được dùng kèm với thì hiện tại hoàn thành trong các câu đơn. Đối với câu có từ hai mệnh đề trở lên trong một đoạn văn thì động từ phải được chia theo ngữ cảnh chứ không phụ thuộc vào các trạng từ (xem thêm ở phần Sequence of Tenses).

Ex: He has just seen her. *But*: He said that he had just seen her.

I have already done my exercises. *But*: When he came, I had already done my exercises.

I ve been working on this report since eight o’clock this morning. [= and I still haven’t finished it]

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc vừa mới kết thúc và có kết quả ở hiện tại.

Ex: Oh, the kitchen is a mess. Who has been cooking?

I’ve got a stiff neck. I’ve been working too long on Computer.

Lưu ý

Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức, tri giác (xem các động từ đã nêu ở thì hiện tại tiếp diễn). Với các động từ này, ta dùng *Present Perfect*.

- e. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ đặc biệt, ta đưa động từ ra đầu câu.

Ex: Were they in hospital last month?

Could she answer your questions then?

- Đối với động từ thường, ta đặt trợ động từ *did* ở đầu câu.

Ex: Where did you go yesterday?

Lưu ý

Khi đổi sang phủ định và nghi vấn, động từ chính ở dạng nguyên mẫu.

6. Thì quá khứ tiếp diễn (The Past Continuous Tense)

a. Cấu trúc (Form)

I, He, She, It + was

We, You, They + were + V_ing

Cách dùng (Usage)

Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả:

- Hành động đã xảy ra và kéo dài một thời gian ở quá khứ.

Ex: I was riding my bike all day yesterday.

Everybody was talking about it all evening.

- Hành động đang xảy ra (ở quá khứ) thì có một hành động khác xen vào (hành động nào kéo dài hơn dùng *Past Continuous*, hành động nào ngắn hơn dùng *Past Simple*).

Ex: I was having a beautiful dream when the alarm clock rang.

- Hai hành động xảy ra đồng thời ở quá khứ.

Ex: While my wife was packing the luggage, I was looking for our passports.

7. Thì quá khứ hoàn thành / Tiên quá khứ (The Past Perfect Tense)

a. Cấu trúc (Form)

^ Subject + had + past participle (V₃)

• Thể phủ định: s + hadn't + V₃

• Thể nghi vấn: Had + s + V₃...?

b. Cách dùng (Usage)

- Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động quá khứ xảy ra trước một thời gian quá khứ hoặc trước một hành động quá khứ khác. (Nếu trong câu có hai hành động quá khứ, hành động nào xảy ra trước ta dùng *Past Perfect*, hành động nào sau ta dùng *Simple Past*).

Ex: I had walked two miles by lunchtime.

Tim had never been to an opera before last night.

The train had just left when I arrived at the station.

I, We

8. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (The Past Perfect Continuous Tense)

a. Cấu trúc (Form)

c Subject + **had + been + V-ing**

b. Cách dùng (Usage)

- Thì tương lai đơn thường diễn tả một hành động sẽ xảy ra ở tương lai.

Ex: The sun will rise at 6.30 tomorrow.

Will it snow for Christmas?

- Thì tương lai đơn được dùng để diễn đạt ý kiến, đưa ra một lời hứa hoặc một

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

quyết định tức thì.

Ex: We hope that environmental pollution will not exist in the future. I won't tell anyone your secret.

Wait a minute, I will lend you my car.

c. Các trạng từ đi kèm:

+ *someday*: một ngày nào đó + *tomorrow*: ngày mai +
next week/ month/...: tuần/ tháng/... tới + *soon*: chẳng
bao lâu nữa

10. Tương lai gần (Near Future)

a. Cấu trúc (Form)

I	+ am	
He, She, it	+ is	+going to + V(bare-inf.) (dự định sẽ)
We, You, They+	are	
I	+ am	
He, She, It	+ is	+ V-ing (sắp sửa)
We, You, They+	are	

b. Cách dùng (Usage)

- *Be going to* và *thì hiện tại tiếp diễn* (present continuous) được dùng để diễn tả một hành động sắp sửa xảy ra hoặc một dự định sắp tới (thường thường trong câu không có cụm từ thời gian).

Ex: Look out! He is going to break that glass.

We are getting married.

11. Thì tương lai tiếp diễn (The Future Continuous Tense)

a. Cấu trúc (Form)

(**Subject + will/ shali + be + V-ing**)

Ex: This time tomorrow we will be sitting on the beach.

Don't ring at 8 o'clock. I will be watching *Who Wants to be a Millionaire*.

12. Thì tương lai hoàn thành (The Future Perfect Tense)

a. Cấu trúc (Form)

c Subject + will/ shall + have + v₃ ^

b. Cách dùng (Usage)

Thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm ở tương lai hoặc trước một hành động khác trong tương lai. Cách dùng này thường được dùng với các cụm từ chỉ thời gian bắt đầu bằng: *by* :

- *by* + *mốc thời gian*, *by the time*, *by then*, *by that time*...

Ex: I will have graduated from University by May.

I think astronauts will have landed on Mars by the year 2020. Before they

come, we will have cleaned up the house.

13. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (The Future Perfect Continuous Tense)

a. Cấu trúc (Form)

Subject + will/shall + havebeen + V-ing)

b. Cách dùng (Usage)

- Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài liên tục đến một thời điểm nào đó trong tương lai.

Ex: By the next year, I will have been working as a teacher for 30 years. He will have been driving for an hour by the time he gets home.